Người ký: Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa
Email: ytnh.syt@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Sở Y tế, Tỉnh Khánh Hòa
Thời gian ký: 16.07.2019 13:47:31 +07:00

SỞ Y TẾ KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

Số: 708 /YTNH- KHNV
V/v triển khai DMKT phê duyệt bổ sung năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Hòa, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Các khoa, phòng.

Căn cứ Quyết định số 611/QĐ-SYT ngày 10/7/2019 của Sở Y tế Khánh Hòa về việc phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật khám chữa bệnh thực hiện tại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa.

Theo đó, năm 2019 đơn vị đã được phê duyệt bổ sung nhiều DMKT theo phân tuyến, cụ thể như sau:

- Tuyến tỉnh: 62 kỹ thuật.
- Tuyến huyện: 547 kỹ thuật.
- Tuyến xã: 129 kỹ thuật.

(Đính kèm DMKT theo từng phân tuyến)

Để triển khai đồng bộ các DMKT đã được phê duyệt bổ sung, Ban Giám đốc yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện một số nội dung sau:

1/ Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ

- Rà soát các DMKT đã được phê duyệt để theo dõi, hỗ trợ việc xây dựng phác đồ điều trị; Quy trình kỹ thuật tại các khoa.
- Chủ trì tổ chức kiểm tra việc tuân thủ Phác đồ điều trị; Quy trình kỹ thuật tại các khoa.
- Tham mưu xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án 1816 trong việc triển khai các DMKT tuyến tỉnh.
- Chỉ đạo Tổ QTM cập nhật giá DMKT mới vào phần mềm.
- Kịp thời thông báo cho cơ quan BHXH các DMKT mới triển khai để thanh quyết toán.

2/ Phòng Tổ chức hành chính

Tham mưu mua sắm các thiết bị cần thiết phục vụ đầy đủ nhu cầu để triển khai các DMKT được phê duyệt bổ sung.

3/ Phòng Điều dưỡng

- Phối hợp hướng dẫn, kiểm tra việc theo dõi, chăm sóc, tư vấn bệnh nhân.
- Xây dựng Quy trình kỹ thuật liên quan đến hoạt động theo dõi, chăm sóc, tư vấn bệnh nhân khi thực hiện các DMKT mới.

4/ Phòng Tài chính kế toán

- Tham mưu kinh phí để mua sắm trang thiết bị, thuốc, y dụng cụ, hóa chất, vật tư y tế để đảm bảo triển khai các DMKT mới.

- Cung cấp giá các DMKT mới phê duyệt để Tổ QTM cập nhật vào phần mềm.

- Tổng hợp chi phí việc thực hiện DMKT mới để thanh quyết toán với cơ quan BHXH và theo dõi để thực hiện giải trình vượt trần, vượt quỹ.

5/ Khoa Dược- TTB-VTYT

Chủ trì, phối hợp với các khoa, phòng trong việc dự trù, tổng hợp dự trù và tham mưu cung ứng thuốc, y dụng cụ, hóa chất, vật tư y tế và bổ sung các trang thiết bị y tế đảm bảo triển khai các DMKT mới đồng bộ, hiệu quả.

Kịp thời ánh xạ thuốc, hóa chất, vật tư y tế đảm bảo việc thanh quyết toán với cơ quan BHXH.

6/ Các khoa chuyên môn

- Phối hợp với Phòng KHNV trong việc rà soát để kịp thời xây dựng, bổ sung, cập nhật đầy đủ Phác đồ điều trị; Quy trình kỹ thuật.

- Căn cứ DMKT mới phê duyệt tổng hợp dự trù thiết bị (chuyên môn; văn phòng); thuốc; Y dụng cụ; hóa chất; vật tư y tế...thuộc lĩnh vực phụ trách để đảm bảo triển khai có hiệu quả. **Một số lưu ý khi triển khai một số DMKT mới thuộc tuyến tỉnh như sau:**

+ **Phần XI. BỎNG**, kỹ thuật số 27 (Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em) và tại **Phần III. NHI KHOA**, Mục VIII. BỎNG, kỹ thuật số 1489 (Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em), 1490 (Thay băng điều trị bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em): ***chỉ thực hiện sơ cứu bỏng.***

+ **Tại Phần III. NHI KHOA**, Kỹ thuật số 1518 (Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính): ***phải gửi mẫu giải phẫu bệnh.***

+ **Tại Phần X. NGOẠI KHOA**, Mục G. CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH:

* Kỹ thuật số 739 (Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay) và kỹ thuật số 743 (Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay): ***phải có kềm nắn xương và chỉ phẫu thuật trong 2/3 dưới xương cẳng tay.***

* Kỹ thuật số 749 (Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay), 750 (Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay), 751 (Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn- cổ tay); 810 (Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi); 811 (Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp); 842 (Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi); 876 (Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I): ***chỉ thực hiện phẫu thuật đứt gân đơn thuần.***

* Kỹ thuật số 970 (Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm): ***phải gửi mẫu giải phẫu bệnh.***

* Kỹ thuật số 885 (Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille): ***chỉ phẫu thuật đứt gân Achille do chấn thương.***

+ **Tại Phần XIII. PHỤ KHOA**, Mục A. SẢN KHOA, kỹ thuật số 2 (Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên): ***chỉ phẫu thuật lấy thai lần 2, không phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên***

Nhận được Công văn này, yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên (thực hiện);(VBĐT)
- Ban Giám đốc (chỉ đạo);(VBĐT)
- Lưu: VT,KHNV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

BS. CK1. Trần Chí

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 7 năm 2019

DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM CHỮA BỆNH BỔ SUNG THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HOÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 611 /QĐ-SYT ngày10 / 7 /2019 của Giám đốc Sở Y tế về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật khám chữa bệnh thực hiện tại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hoà)

STT	TT43	TÊN KỸ THUẬT	TUYẾN TỈNH
		II. NỘI KHOA	
		D. TIÊU HÓA	
1.	305	Nội soi thực quản – dạ dày - tá tràng không sinh thiết	x
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP	
2.	373	Siêu âm khớp (một vị trí)	x
3.	374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	x
		III. NHI KHOA	
		I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	
		A. Tuần hoàn	
4.	19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	x
		B. Hô hấp	
5.	58	Thở máy bằng xâm nhập	x
6.	70	Siêu âm màng phổi	x
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN	
		A. Kỹ thuật chung	
7.	274	Kéo nắn cột sống cổ	x
8.	275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	x
		VIII. Bỏng	
		A. Các kỹ thuật trong cấp cứu, điều trị bệnh nhân bỏng	

9.	1489	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	x
10.	1490	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	
		B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH	
11.	1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x
		X. Răng hàm mặt	
		A. Răng	
12.	1813	Cắt lợi xơ cho răng mọc	x
13.	1834	Điều trị áp xe quanh răng	x
		XII. Phụ khoa-sơ sinh	
14.	2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x
15.	2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x
		XV. Ung bướu - Nhi	
		C. Hàm – Mặt	
16.	2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x
17.	2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	x
		L. Phần mềm – xương khớp	
18.	2763	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x
		XIX. Ngoại khoa	
		E. Chấn thương – chỉnh hình	
		7. CẲNG CHÂN	
19.	3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	x
20.	3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	x
21.	3774	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x
		8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân	
22.	3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	x
23.	3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x

		IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	
		B. GÂY MÊ	
24.	277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x
25.	1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x
26.	1744	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	x
		X. NGOẠI KHOA	
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO	
		1. Sọ não	
27.	1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	x
		Đ. TIÊU HÓA	
		7. Tầng sinh môn	
28.	554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	x
29.	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	x
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH	
		2. Vùng cẳng tay	
30.	739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x
31.	743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x
		4. Vùng bàn tay	
32.	749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	x
33.	750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	x
34.	751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	x
		7. Khớp gối	
35.	772	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè	x
		8. Vùng cẳng chân	
36.	781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	x
37.	784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	x

38.	785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	x
		11. Tổn thương phần mềm	
39.	809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	x
40.	810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	x
41.	811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	x
		12. Vùng cổ tay-bàn tay	
42.	815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	x
43.	817	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	x
44.	819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x
45.	820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x
46.	832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x
47.	842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	x
		13. Vùng cổ chân-bàn chân	
48.	870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x
49.	876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	x
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình	
50.	885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	x
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác	
51.	955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	x.
52.	970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	x
		17. Nắn – Bó bột	
53.	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x
54.	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x
55.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x
56.	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x
57.	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x

58.	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	x
59.	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x
		XI. BỎNG	
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG	
		1. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng	
60.	27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x
		3. Các kỹ thuật khác	
61.	91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng	x
		XIII. PHỤ KHOA	
		A. SẢN KHOA	
62.	2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	x

Tổng cộng: 62 kỹ thuật

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Lê Tấn Phùng

Sở Y tế
Tỉnh Khánh Hòa
10.07.2019
16:39:02 +07:00

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 7 năm 2019

DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM CHỮA BỆNH BỔ SUNG THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HOÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 611 /QĐ-SYT ngày 10 / 7 /2019 của Giám đốc Sở Y tế về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật khám chữa bệnh thực hiện tại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hoà)

STT	STT TT43	TÊN KỸ THUẬT	TUYẾN HUYỆN
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
		A. TUẦN HOÀN	
1.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x
2.	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x
3.	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x
4.	72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	x
5.	73	Mở khí quản thường quy	x
6.	74	Mở khí quản qua da 1 thì cấp cứu ngạt thở	x
		B. HÔ HẤP	
7.	95	Mở màng phổi cấp cứu	x
8.	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	x
		C. THẬN-LỌC MÁU	
9.	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x
10.	163	Mở thông bàng quang trên xương mu	x
11.	166	Vận động trị liệu bàng quang	x
		E. TOÀN THÂN	
12.	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	x
		G. XÉT NGHIỆM	

13.	287	Đo lactat trong máu	x
14.	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x
15.	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x
		H. THĂM DÒ KHÁC	
16.	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x
		II. NỘI KHOA	
		A. HÔ HẤP	
17.	2	Bơm rửa khoang màng phổi	x
18.	11	Chọc hút khí màng phổi	x
19.	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x
20.	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	x
21.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x
22.	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	x
23.	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x
24.	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x
		B. TIM MẠCH	
25.	74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	x
26.	75	Chọc dò màng ngoài tim	x
27.	76	Dẫn lưu màng ngoài tim	x
28.	69	Holter huyết áp	x
29.	70	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x
30.	111	Nghiệm pháp atropin	x
31.	113	Siêu âm Doppler tim	x
32.	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x
33.	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x
		C. THẦN KINH	

34.	129	Chọc dò dịch não tuỷ	x
35.	149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x
36.	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x
37.	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x
38.	164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	x
39.	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x
40.	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x
		D. THẬN TIẾT NIỆU	
41.	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x
42.	188	Đặt sonde bàng quang	x
43.	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x
44.	232	Rửa bàng quang lấy máu cục	x
45.	233	Rửa bàng quang	x
		Đ. TIÊU HÓA	
46.	253	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cấp cứu	x
47.	254	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cấp cứu có dùng thuốc tiền mê	x
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP	
48.	349	Hút dịch khớp gối	x
49.	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x
		VII. NỘI TIẾT	
		8. CÁC KỸ THUẬT TRÊN NGƯỜI BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG	
50.	236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	x
		III. NHI KHOA	
		I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	
		A. Tuần hoàn	

51.	36	Đo áp lực động mạch liên tục	x
52.	38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x
53.	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x
54.	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x
55.	45	Hạ huyết áp chỉ huy	x
56.	48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	x
		B. HÔ HẤP	
57.	77	Đặt ống nội khí quản	x
58.	78	Mở khí quản	x
59.	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	x
60.	85	Mở màng phổi tối thiểu	x
61.	86	Dẫn lưu màng phổi liên tục	x
62.	89	Khí dung thuốc cấp cứu	x
63.	95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	x
64.	96	Mở khí quản qua da cấp cứu	x
65.	99	Đặt nội khí quản 2 nòng	x
66.	100	Rút catheter khí quản	x
		C. THẬN LỌC MÁU	
67.	129	Mở thông bàng quang trên xương mu	x
68.	130	Vận động trị liệu bàng quang	x
69.	131	Rửa bàng quang lấy máu cục	x
		D. THẦN KINH	
70.	137	Xử trí tăng áp lực nội sọ	x
71.	150	Soi đáy mắt cấp cứu	x
		Đ. TIÊU HÓA	
72.	163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x
73.	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	x
74.	173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	x
		E. TOÀN THÂN	

75.	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH	
76.	216	Đo lactat trong máu	x
		II. TÂM THẦN	
77.	259	Xử trí người bệnh không ăn	x
78.	260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x
79.	264	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình	x
80.	265	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	x
81.	266	Liệu pháp giải thích hợp lý	x
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN	
		A. KỸ THUẬT CHUNG	
82.	277	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	x
83.	278	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	x
84.	279	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	x
85.	280	Xông thuốc bằng máy	x
86.	281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	x
87.	304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	x
88.	305	Điện mãng c hâm điều trị động kinh cục bộ	x
		B. ĐIỆN MÃNG CHÂM	
89.	300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	x
90.	302	Điện mãng châm điều trị bại não	x
91.	309	Điện mãng châm điều trị stress	x
92.	310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	x
93.	311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x
94.	312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	x

95.	314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	x
96.	315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x
97.	316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	x
98.	318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	x
99.	319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	x
100.	321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	x
101.	322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	x
102.	323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh l iên sườn	x
103.	324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	x
104.	325	Điện mãng châm điều trị trĩ	x
105.	326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	x
106.	327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	x
107.	328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	x
108.	332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	x
109.	335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	x
110.	336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	x
111.	338	Điện mãng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	x
112.	339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	x
113.	340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	x
114.	341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	x
115.	342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	x
116.	343	Điện móng châm điều trị bí đái	x
117.	345	Điện mãng châm điều trị béo phì	
118.	348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x
119.	349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	x
120.	350	Điện mãng châm điều trị đau răng	x
		C. ĐIỆN NHĨ CHÂM	

121.	355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	x
122.	369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x
123.	370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x
124.	372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	x
125.	373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	x
126.	375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	x
127.	379	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng	x
128.	387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	x
129.	388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	x
130.	389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	x
131.	392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	x
132.	394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	x
133.	396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	x
134.	397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	x
135.	398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x
136.	403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	x
		D. CẤY CHỈ	
137.	450	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	x
138.	451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	x
139.	452	Cấy chỉ điều trị táo bón	x
140.	453	Cấy chỉ điều trị đái dầm	x
141.	454	Cấy chỉ điều trị bí đái	x
142.	455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
143.	767	Thủy trị liệu	x
144.	768	Thủy trị liệu có thuốc	x

145.	769	Hoạt động trị liệu	x
146.	770	Ngôn ngữ trị liệu	x
147.	771	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x
148.	772	Điều trị bằng điện phân thuốc	x
149.	773	Điều trị bằng các dòng điện xung	x
150.	774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x
151.	781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường	x
152.	782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	x
153.	785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường	x
154.	786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	x
155.	787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	x
156.	800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	x
157.	802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ	x
158.	803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	x
		B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP	
159.	977	Khung tập đi	x
160.	978	Dụng cụ tập sấp ngửa cổ tay	x
161.	979	Dụng cụ tập cổ chân	x
162.	980	Dụng cụ tập khớp cổ tay	x
163.	981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi	x
164.	982	Xe đạp	x
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC	
165.	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	x
166.	1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	x
167.	1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy	x
168.	1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay	x

		ambu trong và sau mê	
169.	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	x
170.	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO2	x
171.	1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	x
172.	1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	x
173.	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	x
174.	1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	x
175.	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong	x
176.	1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x
177.	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	x
178.	1417	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa	x
179.	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x
180.	1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	x
181.	1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x
182.	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x
183.	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x
184.	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x
185.	1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	x
186.	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)	x
		IX. MẮT	
187.	1654	Tập nhược thị	x
188.	1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	x
189.	1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	

190.	1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	x
191.	1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	x
192.	1682	Tiêm dưới kết mạc	
193.	1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	
194.	1684	Tiêm hậu nhãn cầu	
195.	1686	Lấy máu làm huyết thanh	x
196.	1688	Khâu kết mạc	x
197.	1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	x
198.	1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	x
199.	1699	Soi đáy mắt trực tiếp	x
200.	1702	Soi góc tiền phòng	x
		X. RĂNG HÀM MẶT	
		A. RĂNG	
201.	1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x
202.	1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x
203.	1936	Tháo chụp răng giả	x
204.	1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	
205.	2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x
206.	2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x
		XI. TAI MŨI HỌNG	
		A. TAI	
207.	2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	x
		B. MŨI XOANG	
208.	2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	x
209.	2151	Đốt cuốn mũi	x
210.	2152	Bẻ cuốn dưới	x
211.	2153	Chọc rửa xoang hàm	x
		C. HỌNG – THANH QUẢN	
212.	2175	Chích áp xe thành sau họng	x

213.	2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	x
214.	2186	Bơm thuốc thanh quản	x
215.	2187	Rửa vòm họng	x
216.	2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở	x
217.	2189	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp	x
		D. CỔ - MẶT	
218.	2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	x
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH	
219.	2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x
220.	2260	Chọc dò túi cùng Douglas	x
221.	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x
		XIII. NỘI KHOA	
		B. HÔ HẤP	
222.	2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	x
223.	2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x
224.	2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x
		C. TIÊU HÓA	
225.	2353	Tiêm xơ điều trị trĩ	x
226.	2354	Chọc dịch màng bụng	x
227.	2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	x
		XV. UNG BƯỚU- NHI	
		A. ĐẦU CỔ	
228.	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	x
		K. PHỤ KHOA	
229.	2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	x
		XVIII. DA LIỄU	

		A. NỘI KHOA DA LIỄU	
230.	2994	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân	x
231.	2995	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoạ i từng phần	x
232.	3004	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	x
233.	3006	Ga giường bột tale điều trị bệnh da	x
234.	3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	x
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU	
235.	3023	Thay băng người bệnh chợt, loét da dư ới 20% diện tích cơ thể	x
236.	3024	Thay băng người bệnh chợt, loét da trên 20% diện tích cơ thể	x
237.	3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dư ới 20% diện tích cơ thể	x
238.	3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	x
239.	3033	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	x
		XIX. NGOẠI KHOA	
		C. TIÊU HÓA – BỤNG	
		4. Hậu môn – trực tràng	
240.	3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	x
		5. Bẹn - Bụng	
241.	3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x
242.	3405	Chọc dò túi cùng Douglas	x
		D. TIẾT NIỆU-SINH DỤC	
		5. SINH DỤC	
243.	3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	x
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH	
		3. CÁNH CẲNG TAY	
244.	3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	x

245.	3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	x
		4. Bàn, ngón tay	
246.	3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	x
247.	3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	x
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)	
248.	3817	Chích áp xe phần mềm lớn	x
249.	3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	x
250.	3820	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	x
251.	3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x
252.	3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	x
253.	3824	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm 2	x
254.	3825	Khâu vết thương phần mềm dài hơn 10cm	x
		10. Nắn - Bó bột	
255.	3841	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	x
256.	3842	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x
257.	3843	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x
258.	3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x
259.	3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	x
260.	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x
261.	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	x
262.	3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	x
263.	3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	x
		V. PHỤ KHOA	
		A. SẢN KHOA	
264.	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	x
265.	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	x
266.	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	x

267.	25	Nội xoay thai	x
268.	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	x
269.	27	Forceps	x
270.	28	Giác hút	x
271.	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x
272.	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	x
273.	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x
274.	51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	x
		B. PHỤ KHOA	
275.	86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	x
276.	92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	x
277.	152	Bóc nang tuyến Barthilin	x
278.	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x
279.	160	Chọc dò túi cùng Douglas	x
280.	162	Chích áp xe vú	x
281.	163	Khám nam khoa	x
		C. SƠ SINH	
282.	188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	x
283.	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	x
284.	190	Truyền máu sơ sinh	x
285.	191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	x
286.	192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	x
287.	193	Rửa dạ dày sơ sinh	x
288.	195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	x
		Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH	
289.	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	x
290.	238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng	x

		phương pháp hút chân không	
		VII. TAI – MŨI HỌNG	
		A. TAI - TAI THẦN KINH	
291.	50	Chích rạch màng nhĩ	x
292.	54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	x
		B. MŨI-XOANG	
293.	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	x
		C. HỌNG -THANH QUẢN	
294.	206	Chích áp xe sàn miệng	x
295.	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	x
296.	219	Đặt nội khí quản	x
297.	220	Thay canuyn	x
298.	221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	x
299.	222	Khí dung mũi họng	x
300.	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	x
		VIII.Y HỌC CỔ TRUYỀN	
		C. ĐIỆN MÃNG CHÂM	
301.	120	Điện mãng châm điều trị trĩ	x
302.	122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	x
303.	123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	x
304.	124	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	x
305.	125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x
306.	126	Điện mãng châm điều trị đái dầm	x
307.	128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	x
308.	131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	x
309.	132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	x
310.	133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x
311.	134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	x

312.	136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	x
313.	137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	x
314.	138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x
315.	139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương cột sống	x
316.	140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	x
317.	144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	x
318.	145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	x
319.	146	Điện mãng châm điều trị	x
320.	152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	x
321.	153	Điện mãng châm điều trị đau răng	x
322.	158	Điện mãng châm điều trị di tinh	x
323.	159	Điện mãng châm điều trị liệt dương	x
		D. ĐIỆN NHĨ CHÂM	
324.	165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	x
325.	167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	x
326.	171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	x
327.	172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	x
328.	173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	x
329.	174	Điện nhĩ châm điều trị cảm cảm	x
330.	176	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	x
331.	178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	x
332.	179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	x
333.	180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	x
334.	181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	x
335.	182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x
336.	183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	x

337.	185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	x
338.	186	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	x
339.	187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	x
340.	188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	x
341.	189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	x
342.	190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	x
343.	191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	x
344.	192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x
345.	195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x
346.	196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	x
347.	197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	x
348.	198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x
349.	199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	x
350.	200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	x
351.	201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	x
352.	202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	x
353.	211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	x
354.	212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	x
355.	213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	x
		G. THỦY CHÂM	
356.	325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	x
357.	333	Thủy châm điều trị trĩ	x
358.	334	Thủy châm điều trị hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	x
359.	337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	x
360.	341	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	x
361.	342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	x
362.	343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bị	x

		bại não	
363.	344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bị bại não	x
364.	345	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	x
365.	346	Thủy châm điều trị sa tử cung	x
366.	363	Thủy châm điều trị khàn tiếng	x
367.	379	Thủy châm điều trị sụp mi	x
368.	380	Thủy châm điều trị đau hố mắt	x
369.	381	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x
370.	382	Thủy châm điều trị lác cơ năng	x
371.	383	Thủy châm điều trị giảm thị lực	x
372.	384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	x
373.	385	Thủy châm điều trị di tinh	x
374.	386	Thủy châm điều trị liệt dương	x
375.	387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	x
		IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	
		A. CÁC KỸ THUẬT	
376.	4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	x
377.	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	x
378.	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x
379.	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x
380.	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	x
381.	17	Chọc tĩnh mạch đùi	x
382.	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	x
383.	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x
384.	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	x
385.	29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	x
386.	32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu	x

387.	70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	x
388.	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	x
389.	82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng	x
390.	87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x
391.	88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	x
392.	89	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh	x
393.	118	Hút dẫn lưu ngực	x
394.	136	Mở khí quản	x
395.	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x
396.	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	x
397.	169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	x
398.	171	Theo dõi khí máu tại chỗ	x
399.	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy	x
400.	177	Thở CPAP không qua máy thở	x
401.	185	Thở oxy qua mũ kín	x
402.	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	x
403.	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	x
404.	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	x
		B. GÂY MÊ	
405.	209	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x
406.	266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn	x
407.	267	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x
408.	346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x
409.	347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	x
410.	348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x
411.	363	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x

412.	364	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x
413.	365	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x
414.	366	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người l ớn	x
415.	367	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x
416.	368	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x
417.	370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x
418.	378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x
419.	379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x
420.	380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x
421.	426	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x
422.	527	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	x
423.	528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x
424.	633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	x
425.	661	Gây mê phẫu thuật cố định kế t hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	x
426.	673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	x
427.	791	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	x
428.	924	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x
429.	925	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x
430.	935	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay	x

431.	936	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x
432.	973	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	x
433.	974	Gây mê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x
434.	975	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x
435.	976	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x
436.	977	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x
437.	978	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	x
438.	979	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x
439.	985	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	x
440.	1001	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x
441.	1002	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương gót	x
442.	1004	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x
443.	1005	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	x
444.	1006	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x
		C. HỒI SỨC	x
445.	1627	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x
446.	1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	x
447.	1685	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x
448.	1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x
449.	1751	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc	x

450.	1764	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x
451.	1765	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi	x
452.	1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x
453.	1781	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở tr ẻ em	x
454.	1782	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x
455.	1783	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x
456.	1784	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x
457.	1785	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x
458.	1786	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x
459.	1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x
460.	1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x
461.	1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x
462.	1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x
463.	1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x
464.	1868	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x
465.	1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x
466.	2036	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x
467.	2051	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	x
468.	2079	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	x
469.	2206	Hồi sức phẫu t huật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x

470.	2209	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	x
471.	2212	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x
472.	2390	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy P ilon	x
473.	2391	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	x
474.	2392	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x
475.	2396	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	x
476.	2397	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x
		D. GÂY TÊ	
477.	3045	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x
478.	3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn	x
479.	3087	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x
480.	3166	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x
481.	3167	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	x
482.	3168	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x
483.	3183	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x
484.	3184	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x
485.	3185	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x
486.	3186	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x
487.	3187	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x
488.	3188	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x
489.	3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x

490.	3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x
491.	3198	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x
492.	3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% di ện tích cơ thể	x
493.	3200	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x
494.	3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x
495.	3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x
496.	3453	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	x
497.	3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	x
498.	3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	x
499.	3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn	x
		X. NGOẠI KHOA	
		B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC	
		1. CẤP CỨU CHẤN THƯƠNG NGỰC	
500.	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC	
		3. BÀNG QUANG	
501.	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	x
502.	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x
503.	355	Lấy sỏi bàng quang	x
504.	356	Dẫn l ưu nước tiểu bàng quang	x
505.	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x
		6. Trực tràng	
506.	526	Lấy dị vật trực tràng	x

		7. Tầng sinh môn	
507.	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	x
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC	
		1. Thành bụng - cơ hoành	
508.	697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	x
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH	
		12. Vùng cổ tay-bàn tay	
509.	863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x
		XI. BỎNG	
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG	
		1. Thay băng bỏng	
510.	14	Gây mê thay băng bỏng	x
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng	
511.	15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	x
512.	19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x
513.	22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG	
514.	102	Khám di chứng bỏng	x
515.	103	Cắt sẹo khâu kín	x
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠ N TÍNH	
516.	131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng	x
		XIV. MẮT	
517.	166	Lấy dị vật giác mạc sâu	x
518.	192	Cắt chỉ khâu giác mạc	x
519.	193	Tiêm dưới kết mạc	x

520.	194	Tiêm cạnh nhãn cầu	x
		THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ XÉT NGHIỆM	
521.	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x
522.	265	Đo thị giác 2 mắt	x
		XVI. RĂNG HÀM MẶT	
		A. RĂNG	
523.	71.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	x
524.	222.	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	x
525.	298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x
526.	299.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x
527.	300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x
		XXIII. HÓA SINH	
		A. MÁU	
528.	50	Định lượng CRP hs (C -Reactive Protein high sesitivity)	x
		XXVI. VI SINH, KÝ SINH TRÙNG	
		A. VI KHUẨN	
		2. Mycobacteria	
529.	28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	x
		XXVIII. TẠO HÌNH THẨM MỸ	
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ	
		1. Vùng xương sọ- da đầu	
530.	3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	x
		2. Vùng mi mắt	
531.	34	Khâu da mi	x
		4. Vùng môi	
532.	111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	x

533.	112	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	x
		5. Vùng tai	
534.	138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	x
535.	140	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	x
536.	151	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	x
537.	156	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai	x
538.	158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	x
		6. Vùng hàm mặt cổ	
539.	176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x
540.	197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	x
541.	198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	x
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH	
542.	264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	x
543.	265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	x
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY	
544.	336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x
545.	337	Nối gân gấp	x
546.	338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	x
547.	341	Gỡ dính gân	x

Tổng cộng: 547 kỹ thuật

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH KHÁNH HÒA

Lê Tấn Phùng

Sở Y tế
Tỉnh Khánh Hòa
10.07.2019
16:40:04 +07:00

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 7 năm 2019

DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM CHỮA BỆNH BỔ SUNG THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HOÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 611 /QĐ-SYT ngày 10 / 7 /2019 của Giám đốc Sở Y tế về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật khám chữa bệnh thực hiện tại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hoà)

STT	STT TT43	TÊN KỸ THUẬT	TUYẾN XÃ
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
		C. TIÊU HÓA	
1.	218	Rửa dạ dày cấp cứu	x
2.	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x
3.	222	Thụt giữ	x
		II. NỘI KHOA	
		A. HÔ HẤP	
4.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x
5.	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x
6.	9	Chọc dò dịch màng phổi	x
7.	10	Chọc tháo dịch màng phổi	x
8.	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x
9.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển	x
10.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x
11.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x
12.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x
13.	67	Thay canuyn mở khí quản	x
14.	68	Vận động trị liệu hô hấp	x
		B. TIM MẠCH	
15.	85	Điện tim thường	x
		C. THẦN KINH	
16.	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x

17.	150	Hút đờm hầu họng	x
		Đ. TIÊU HÓA	
18.	247	Đặt ống thông hậu môn	x
19.	313	Rửa dạ dày cấp cứu	x
20.	314	Siêu âm ổ bụng	x
21.	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x
22.	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x
23.	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x
24.	339	Thụt tháo phân	x
		VII. NỘI TIẾT	
		8. CÁC KỸ THUẬT KHÁC TRÊN NGƯỜI BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG	
25.	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x
26.	234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	x
27.	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x
28.	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x
29.	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x
		III. NHI KHOA	
		I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	
30.	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x
		B. HÔ HẤP	
31.	104	Mở màng giáp nhẫn cấp cứu	x
32.	105	Thổi ngạt	x
33.	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x
34.	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x
		C. THẬN – LỌC MÁU	
35.	133	Thông tiểu	x
36.	134	Hồi sức chống sốc	x
		Đ. THẦN KINH	
37.	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	x
		Đ. TIÊU HÓA	
38.	179	Thụt tháo phân	x

39.	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	x
		E. TOÀN THÂN	
40.	194	Tắm cho người bệnh tại giường	x
41.	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x
42.	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x
43.	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x
44.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x
45.	202	Băng bó vết thương	x
46.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x
47.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn	x
48.	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x
49.	206	Định nhóm máu tại giường	x
50.	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	x
51.	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x
		II. TÂM THẦN	
52.	268	Cấp cứu người bệnh tự sát	x
53.	269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x
54.	270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN	
		A. KỸ THUẬT CHUNG	
55.	293	Luyện tập dưỡng sinh	x
		Đ. ĐIỆN CHÂM	
56.	501	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	x
57.	502	Điện châm điều trị táo bón	x
58.	503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	x
59.	504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	x
60.	507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
61.	806	Tập dưỡng sinh	x
62.	892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	x
63.	893	Tập vận động đoạn chi 15 phút	x
64.	894	Tập vận động toàn thân 30 phút	x

65.	895	Tập vận động toàn thân 15 phút	x
66.	899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	x
67.	901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	x
		B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP	
68.	983	Nạng nách	x
69.	984	Nạng khuỷu	x
70.	985	Gậy tập	x
71.	986	Nẹp khớp gối	x
72.	987	Máng dỡ bàn tay	x
73.	988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	x
		XI. TAI MŨI HỌNG	
		B. MŨI XOANG	
74.	2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	x
		XIII. NỘI KHOA	
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG	
75.	2382	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	x
76.	2383	Test nội bì	x
		XIX. NGOẠI KHOA	
		9. PHẦN MỀM(DA, CƠ, GÂN, THẦN KINH)	
77.	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x
78.	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x
		10. NẮN BÓ BỘT	
79.	3877	Nẹp bột các loại, không nắn	x
		VI. TÂM THẦN	
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC	
80.	62	Xử trí trạng thái kích động	x
81.	68	Cấp cứu tự sát	x
82.	69	Xử trí hạ huyết áp tư thế	x
83.	71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x
		XIV. MẮT	
84.	200.	Lấy dị vật kết mạc	x
85.	201.	Khâu kết mạc	x
86.	202.	Lấy calci kết mạc	x
87.	205.	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	x

88.	207.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	X
89.	210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	X
90.	211.	Rửa cùng đồ	X
91.	218.	Soi đáy mắt trực tiếp	X
		XV. TAI MŨI HỌNG	
		A. TAI - TAI THẦN KINH	
92.	56	Chọc hút dịch vành tai	X
93.	57	Chích nhọt ống tai ngoài	X
94.	58	Làm thuốc tai	X
95.	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	X
		C. HỌNG -THANH QUẢN	
96.	212	Lấy dị vật họng miệng	X
97.	221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	X
98.	222	Khí dung mũi họng	X
		XVI. RĂNG HÀM MẶT	
		A. RĂNG	
99.	43.	Lấy cao răng	X
100.	70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	X
		B. HÀM MẶT	
101.	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	X
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
		A.TIM MẠCH	
102.	13	Nghiệm pháp dây thắt	X
103.	14	Điện tim thường	X
		E. MẮT	
104.	92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	X
105.	93	Đo thị lực	X
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP	
106.	105	Nghiệm pháp Atropin	X
		XIII. PHỤ SẢN	
		A. SẢN KHOA	
107.	33	Đỡ đẻ ngôi chỏm	X
108.	37	Kiểm soát tử cung	X

109.	38	Bóc rau nhân tạo	x
110.	41	Khám thai	x
		C. SƠ SINH	
111.	177	Chăm sóc rốn sơ sinh	x
112.	178	Tắm sơ sinh	x
		Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH	
113.	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	x
		X. NGOẠI KHOA	
		B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC	
114.	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC	
		10. Nắn - Bó bột	
115.	3877	Nẹp bột các loại, không nắn	x
		XI. BỎNG	
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG	
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng	x
116.	16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	x
		XXVIII. TẠO HÌNH THẨM MỸ	
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ	
		1. Vùng xương sọ- da đầu	
117.	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	x
118.	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x
		2. Vùng mi mắt	
119.	36	Khâu cắt lọc vết thương mi	x
		5. Vùng tai	
120.	136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	x
121.	137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	x
		6. Vùng hàm mặt cổ	
122.	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	x
123.	162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	x
		XXIV. VI SINH	
		A. VI KHUẨN	
		5. Neisseria meningitidis	

124.	56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	X
		6. Các vi khuẩn khác	
125.	73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	X
		B. VIRUS	
		2. Hepatitis virus	
126.	122	HBsAb test nhanh	X
		6. Enterovirus	
127.	225	EV71 IgM/IgG test nhanh	X
		7. Các virus khác	
128.	249	Rotavirus test nhanh	X
		C. KÝ SINH TRÙNG	
		1. Ký sinh trùng trong phân	
129.	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	X

Tổng cộng: 129 kỹ thuật

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Lê Tấn Phùng

Sở Y tế
Tỉnh Khánh Hòa
10.07.2019
16:38:12 +07:00